TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 29 - 01 -2024
V/v "C*hia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân
Bà Lê Hồng Hạnh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 28/2023/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc "*Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Kim H, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 1, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Có mặt

- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 1, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Q: Ông Trần Hồng T, sinh năm 1981; địa chỉ: thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Có mặt

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 1, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Có mặt

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Xuân Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Lê Thị Kim H trình bày:

Chị Hvà anh Q là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 106/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Trong quyết định ly hôn trên thì tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn thì vợ chồng không thỏa thuận được về tài sản chung. Vì vậy chị H khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung là thửa đất diện tích 244,9m^2 thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại tổ 1, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CC965151 vào sổ cấp GCN số (CS)03778/Tân Phú do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ký cấp cho ông Nguyễn Xuân Q cùng vợ là bà Lê Thị Kim H. Chị H yêu cầu chia tài sản chung với ông Q diện tích đất nêu trên, chị H yêu cầu được chia ½ giá trị tài sản chung này.

Quá trình làm việc và tại phiên tòa chị H rút yêu cầu khởi kiện các tài sản là vật dụng sinh hoạt gia đình và phần diện tích căn nhà và tài sản xây dựng trên phần đất. Ngoài ra, không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn anh Nguyễn Xuân Q trình bày:

Quá trình chung sống anh Q và chị H tạo dựng được tài sản gồm: 01 thửa đất diện tích 244,9 m^2 thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại Tổ 1, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp GCNQSDĐ số CC 965151 vào sổ cấp QSDĐ số (CS) 03778/Tân Phú do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ký cấp cho ông Nguyễn Xuân Q và vợ là bà Lê Thị Kim Hvà tài sản là 01 căn nhà xây trên đất. Ngoài ra, bà H có cho anh Q và chị H diện tích đất 348,5m^2 cũng đã xây một phần nhà trên đất. Nay, anh Q yêu cầu được chia đôi tài sản nhà và đất theo quy định. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị H trình bày:

Vào năm 2016 do có nhu cầu được ở gần bà H nên con gái bà H là Lê Thị Kim H có nói với bà H về việc xây nhà trên đất của bà H, vì muốn cho con có chỗ ở rộng rãi nên bà H đồng ý cho chị H và anh Q xây nhà trên đất của bà H, bà H xác nhận bà chỉ cho chị H, anh Q mượn đất để xây nhà ở chứ không cho chị H, anh Q thửa đất nêu trên.

Nay chị H và anh Q yêu cầu chia tài sản chung thì bà H có ý kiến là yêu cầu chị H và anh Q chỉ chia phần diện tích đất của chị H và anh Q, còn phần diện tích đất của bà H thì bà không cho. Ngoài ra bà H không yêu cầu gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 217, 264 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 28, 29, 33, 34, 59 và 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 24, 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Đình chỉ yêu cầu giải quyết căn nhà, các công trình xây dựng trên đất và vật dụng sinh hoạt trong gia đình do nguyên đơn chị H tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của nguyên đơn chị Lê Thị Kim H.

Giao cho chị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 244,9m^2 (trong đó có 39,3m^2 đất thuộc HLBVĐB) thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 57; đất đã có Giấy CNQSĐ số CC965151 số vào sổ cấp GCN (CH) 003778/Tân Phú do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 20/5/2016 đứng tên ông Nguyễn Xuân Q cùng vợ là bà Lê Thị Kim H. Đất có tứ cận: phía Đông giáp thửa 215; phía Tây giáp và phía Nam giáp đất bà Hoàn; phía Bắc giáp đường Phạm Ngọc Thạch; Đất tọa lạc tại khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Chị H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để điều chỉnh tên chủ sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Buộc chị H phải hoàn trả lại cho anh Q ½ giá trị tài sản chung là 1.336.400.000 đồng *(Một tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm ngàn đồng).*

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, biện pháp bảo đảm thi hành án, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 02 tháng 10 năm 2023, bị đơn anh Nguyễn Xuân Q kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Quyết về việc chia đôi nhà, đất và toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất 244,9 m^2 và 348,5m^2 toạ lạc tại khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn chị Lê Thị Kim H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Xuân Q thay đổi yêu cầu kháng cáo từ đề nghị sửa bản án sơ thẩm sang đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại nhằm đảm bảo việc phân chia tài sản cho hợp lý vì tài sản chung anh Q yêu cầu chia là quyền sử dụng đất thửa số 271, thửa đất số 312 và căn nhà toạ lạc trên cả 02 thửa đất này là khối tài sản không thể tách rời nhưng Toà án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết phân chia tài sản là thửa đất số 271, đối với căn nhà trên đất nằm trên 02 thửa đất này chưa được làm rõ, chưa xác định nhà có phải nằm trên đất của bà H hay không mà quyết định chia mỗi người ½ thửa đất 271 là chưa đảm bảo quy định của pháp luật.

- Các đương sự không thoả thuận được về việc giải quyết vụ án.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

Về nội dung:

Bị đơn cho rằng tài sản chung của vợ chồng ngoài thửa đất số 271, tờ bản đồ số 57 với diện tích 224,9m còn có thêm thửa đất bà H cho là thửa đất số 312, diện tích thực tế 348,5m^2. Sau khi được tặng cho 2 thửa thì vợ chồng anh Q xây dựng căn nhà trên 2 thửa đất này nên anh Q yêu cầu chia tài sản chung gồm 2 thửa đất trên và căn nhà trên đất. Kết quả thẩm định và sơ đồ đo đạc xác định căn nhà được xây dựng trên 02 quyền sử dụng đất liền kề nhau như anh Q trình bày. Anh Q xác định tài sản chung gồm căn nhà gắn liền với 2 quyền sử dụng đất trên và yêu cầu chia, yêu cầu này của anh Q là cùng với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn tức cùng mối quan hệ Tòa án đang thụ lý (chỉ không thống nhất số tài sản chung), không phải là yêu cầu bù trừ nghĩa vụ, không phải quan hệ khác với quan hệ tranh chấp mà nguyên đơn yêu cầu tức không phải yêu cầu phản tố. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cho rằng đây là yêu cầu phản tố nhưng bị đơn không làm thủ tục phản tố để từ đó lập luận không giải quyết là có sai lầm nghiêm trọng trong nhận thức và áp dụng pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không đảm bảo quyền lợi của bị đơn, giải quyết vụ án chưa triệt để và không thể thi hành án.

Ngược lại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà H cho rằng thửa đất 312 là của bà cho vợ chồng chị H, anh Q mượn, đất có nguồn gốc bà nhận chuyển nhượng của ông H năm 2009, có Giấy GCNQSDĐ nhưng đã mất. Trước lời trình bày của bị đơn thì bà H yêu cầu "*lấy lại đất*". Đây là yêu cầu độc lập của bà H nhưng Tòa sơ thẩm không yêu cầu bà H làm đơn yêu cầu độc lập là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không thu thập tài liệu về giá trị pháp lý thửa đất 312 là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Mặt khác, bị đơn cũng cho rằng thửa đất 271 là của bà T (mẹ ruột anh Q) cho. Quá trình giải quyết sơ thẩm, Tòa sơ thẩm không đưa bà T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung và có nguyện vọng nhận tài sản chung bằng giá trị tức bằng tiền, bị đơn có nguyện vọng nhận bằng hiện vật. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại tuyên ngược lại nguyện vọng của đương sự, giao cho chị H bằng hiện vật và buộc chị H hoàn lại giá trị cho anh Q là giải quyết chưa đúng yêu cầu của nguyên đơn.

Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết chưa triệt để, không đảm bảo thi hành án. Để đảm bảo quyền kháng cáo, nguyên tắc hai cấp xét xử thì cấp phúc thẩm cần hủy bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử

căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Quyết, tuyên hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Xuân Q làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Đối với việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của anh Q, xét thấy nội dung thay đổi vẫn thuộc phạm vi kháng cáo ban đầu và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận và xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Xét kháng cáo của phía bị đơn, thấy rằng:

[3] Tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, nguyên đơn chị Lê Thị Kim H khởi kiện yêu cầu chia các tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 244,9m^2 thuộc thửa số 271 và căn nhà có diện tích khoảng 135m^2 toạ lạc trên đất cùng một số tài sản là vật dụng trong gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, đến ngày 03/01 và ngày 24/7/2023 chị H rút yêu cầu khởi kiện đối với tài sản là các vật dụng trong gia đình, chỉ yêu cầu chia tài sản là đất và nhà (cổng rào, tường...). Tại Biên bản hoà giải ngày 10/8/2023 chị H yêu cầu được chia ½ thửa đất số 271, đối với diện tích nhà trên phần đất của bà H (thửa số 312) thì chị H yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà sơ thẩm ngày 16/9/2023 chị H không yêu cầu chia tài sản là căn nhà trên đất và các vật dụng trong gia đình và rút yêu cầu khởi kiện về phần này, chỉ yêu cầu giải quyết đối với thửa đất số 271.

[4] Đối với bị đơn anh Q, quá trình giải quyết vụ án và đến tại phiên toà sơ thẩm anh Q vẫn yêu cầu chia tài sản chung là 02 thửa đất số 271, 312 và căn nhà toạ lạc trên cả hai thửa đất này.

[5] Về phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị H, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà đều khai rằng phần diện tích đất thuộc thửa số 312 chị H, anh Q đã làm nhà là do bà cho mượn để làm nhà, bà không cho đất, nay chị H và anh Q ly hôn thì bà yêu cầu được lấy lại phần đất này, đối với căn nhà thì bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả đo đạc được thực hiện tại cấp sơ thẩm thể hiện thửa đất số 271 có diện tích 244,9m^2 và thửa đất số 312 có diện tích thực tế 348,5m^2 giáp ranh, liền kề nhau. Căn nhà đang tranh chấp có tổng diện tích khoảng 157m^2 toạ lạc trên cả hai thửa đất này, diện tích nhà toạ lạc trên thửa đất 271 là 62m^2, trên thửa 312 là 95m^2. Thửa đất số 271 đã được cấp GCNQSDĐ cho chị H, anh Q, còn thửa đất số 312 theo như

bà H trình bày hiện chưa được cấp GCNQSDĐ.

[7] Như vậy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi mở phiên toà sơ thẩm ngày 16/9/2023, nguyên đơn chị H vẫn yêu cầu chia tài sản là thửa đất 271 và căn nhà trên đất. Trong khi đó, bị đơn anh Q vẫn có yêu cầu Toà án xem xét chia tài sản là 02 thửa đất 271 và 312 cùng căn nhà toạ lạc trên đất. Xét thấy yêu cầu của anh Q về việc chia tài sản là căn nhà trên đất là yêu cầu của bị đơn trong vụ án chia tài sản chung của vợ chồng, không phải là yêu cầu phản tố nên phải được xem xét giải quyết trong vụ án này mà không phụ thuộc vào việc anh Q có làm đơn khởi kiện đối với yêu cầu này hay không vì đến tại phiên toà sơ thẩm chị H mới rút yêu cầu này. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ việc rút yêu cầu khởi kiện của chị H để quyết định đình chỉ giải quyết đối với phần căn nhà trên đất mà không xem xét đến yêu cầu của anh Q là không giải quyết hết yêu cầu của đương sự, không giải quyết triệt để vụ án. Ngoài ra, căn nhà là tài sản gắn liền với đất và được toạ lạc trên cả hai thửa đất 271 và 312, trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà H đều yêu cầu được lấy lại phần diện tích đất có căn nhà do vợ chồng H, Q đã xây dựng là 95m^2 nhưng Toà án cấp sơ thẩm không giải thích, không hướng dẫn bà H làm đơn yêu cầu độc lập cũng như không đánh giá đối với phần tài sản này mà chỉ quyết định chia tài sản là thửa đất số 271 là giải quyết vụ án không triệt để, khó khăn cho việc thi hành án và gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[8] Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Q, huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Được xem xét giải quyết khi Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên anh Q không phải chịu.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Xuân Q;

Huỷ toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Chuyển hồ sơ vụ án về cho Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và các chi phí tố tụng: được xem xét giải quyết khi Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: anh Nguyễn Xuân Q không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho anh Q số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005410 ngày 16/11/2023.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Thị Quý Chi